

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 118/2025/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 10 LUẬT
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN AN NINH, TRẬT TỰ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2024/QH15, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 103/2025/QH15, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 23/2023/QH15, Luật Cư trú số 68/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2024/QH15, Luật Căn cước số 26/2023/QH15, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 51/2024/QH15, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15, Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 112/2025/QH15, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 135/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của các khoản 1, 2 và 4 Điều 10 như sau:

a) Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d và sửa đổi, bổ sung điểm đ, điểm e khoản 1 như sau:

“d1) Thường trực Ban Bí thư;

đ) Nguyên Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ, nguyên Thường trực Ban Bí thư;

e) Ủy viên Bộ Chính trị;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 như sau:

“h) Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Trưởng ban đảng ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh,

Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Khách mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Ban Bí thư.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Hội nghị, lễ hội do Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổ chức có đối tượng cảnh vệ quy định tại các điểm a, b, c, d hoặc d1 khoản 1 Điều này tham dự; đại hội đại biểu toàn quốc do tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương tổ chức; hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam có đối tượng cảnh vệ quy định tại các điểm a, b, c, d và d1 khoản 1 hoặc điểm a khoản 2 Điều này tham dự.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 và Điều 11a như sau:

“Điều 11. Chế độ cảnh vệ đối với người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Đối với Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Ban Bí thư:

a) Được bảo vệ tiếp cận;

b) Được bảo vệ nơi ở;

c) Được bảo vệ nơi làm việc;

d) Được bảo vệ địa điểm hoạt động;

đ) Được bảo đảm an ninh, an toàn về đồ dùng, vật phẩm, thức ăn, nước uống, phương tiện đi lại;

e) Được bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường khi đi công tác bằng ô tô; được bố trí toa riêng khi đi công tác bằng tàu hỏa; được sử dụng chuyên khoang hoặc chuyên cơ khi đi công tác bằng tàu bay; được sử dụng tàu riêng có phương tiện dẫn đường, hộ tống bảo vệ khi đi công tác bằng tàu thủy.

2. Đối với nguyên Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ, nguyên Thường trực Ban Bí thư:

a) Được bảo vệ tiếp cận;

b) Được bảo vệ nơi ở.

3. Đối với Ủy viên Bộ Chính trị:

a) Được bảo vệ tiếp cận;

b) Được bảo vệ nơi ở;

- c) Được bảo vệ nơi làm việc;
- d) Được bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường khi đi công tác trong nước bằng ô tô trong trường hợp cần thiết.

4. Đối với Ủy viên Ban Bí thư, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Trưởng ban đảng ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

- a) Được bảo vệ tiếp cận;
- b) Được bố trí xe Cảnh sát giao thông dẫn đường khi đi công tác trong nước bằng ô tô trong trường hợp cần thiết.

5. Trường hợp một người hưởng nhiều chế độ cảnh vệ khác nhau thì người đó được hưởng chế độ cảnh vệ ở mức cao nhất.

Điều 11a. Biện pháp cảnh vệ đối với người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Đối với Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Ban Bí thư:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Vũ trang tuần tra, canh gác nơi ở, nơi làm việc, địa điểm hoạt động;
- c) Kiểm tra an ninh, an toàn nơi ở, nơi làm việc, địa điểm hoạt động, đồ dùng, vật phẩm, phương tiện đi lại;
- d) Kiểm nghiệm thức ăn, nước uống trước khi sử dụng;
- đ) Tổ chức khảo sát, nắm tình hình để xây dựng, triển khai phương án bảo vệ;
- e) Sử dụng thẻ, phù hiệu;
- g) Biện pháp khoa học và công nghệ, sử dụng phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại;

h) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

2. Đối với nguyên Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ, nguyên Thường trực Ban Bí thư:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Vũ trang tuần tra, canh gác nơi ở.

3. Đối với Ủy viên Bộ Chính trị:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Vũ trang tuần tra, canh gác nơi ở, nơi làm việc;
- c) Tổ chức khảo sát, nắm tình hình để xây dựng, triển khai phương án bảo vệ trong trường hợp cần thiết;
- d) Sử dụng thẻ, phù hiệu;
- đ) Biện pháp khoa học và công nghệ, sử dụng phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại;
- e) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

4. Đối với Ủy viên Ban Bí thư, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Trưởng ban đảng ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

- a) Bảo vệ tiếp cận;
- b) Tổ chức khảo sát, nắm tình hình để xây dựng, triển khai phương án bảo vệ trong trường hợp cần thiết;
- c) Sử dụng thẻ, phù hiệu;
- d) Biện pháp khoa học và công nghệ, sử dụng phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại;
- đ) Biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật An ninh quốc gia và Luật Công an nhân dân.

5. Tăng cường lực lượng, phương tiện, biện pháp bảo vệ đối tượng cảnh vệ khi tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội phức tạp.

6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết các biện pháp cảnh vệ quy định tại Điều này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Đối với khách mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Ban Bí thư hoặc khách mời khác theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao mà không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam thì căn cứ vào yêu cầu đối ngoại, thông lệ quốc tế, đề nghị của phía khách mời và tình hình thực tế để áp dụng một hoặc các chế độ cảnh vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12a như sau:

“3. Đối với khách mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Ban Bí thư hoặc khách mời khác theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao mà không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam thì căn cứ vào yêu cầu đối ngoại, thông lệ quốc tế, đề nghị của phía khách mời và tình hình thực tế để áp dụng một hoặc các biện pháp cảnh vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 11a của Luật này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm g2 khoản 1 Điều 20 như sau:

“g2) Trong trường hợp do quy định của pháp luật nước sở tại hoặc các nguồn nhân lực và phương tiện, thiết bị cần mang theo không đáp ứng được công tác cảnh vệ, quyết định thuê lực lượng, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo vệ đối tượng cảnh vệ quy định tại các điểm a, b, c, d và d1 khoản 1 Điều 10 của Luật này khi đi công tác nước ngoài;”.

6. Thay thế từ “quận” bằng từ “phường” tại điểm đ khoản 3 Điều 10.

7. Thay thế cụm từ “Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương, Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội” bằng cụm từ “Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội” tại điểm d khoản 2 Điều 10.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

1. Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6 như sau:

“Điều 6a. Khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để giải quyết thủ tục hành chính

Đối với giấy tờ, thông tin thuộc thành phần hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục có thể khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải cung cấp giấy tờ, thông tin đó.”.

2. Bổ sung khoản 22 và khoản 23 vào sau khoản 21 Điều 8 như sau:

“22. UD1 - Cấp cho người nước ngoài là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao và các trường hợp được ưu đãi theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

23. UD2 - Cấp cho người nước ngoài là vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của người nước ngoài được cấp thị thực ký hiệu UD1.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 9 như sau:

“6. Thị thực ký hiệu LS, ĐT1, ĐT2, UD1, UD2 có thời hạn không quá 05 năm.”.

4. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 4 Điều 10 như sau:

“đ) Người nước ngoài quy định tại khoản 22 Điều 8 của Luật này phải có giấy tờ chứng minh là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao theo quy định của Luật Công nghiệp công nghệ số hoặc giấy tờ chứng minh thuộc diện ưu đãi.”.

5. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 12 như sau:

“6. Người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được miễn thị thực có thời hạn trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội theo quy định của Chính phủ.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Người nước ngoài không thuộc diện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 của Luật này phải thông qua cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh làm thủ tục tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài trực tiếp gửi văn bản đề nghị cấp thị thực tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên môi trường điện tử đối với cơ quan, tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16b của Luật này và cá nhân đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16b của Luật này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 16b như sau:

“Điều 16b. Thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức

1. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này được đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tài khoản định danh điện tử do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

b) Có chữ ký điện tử theo quy định của Luật Giao dịch điện tử.

2. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này sử dụng tài khoản định danh điện tử truy cập vào Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Trang thông tin cấp thị thực điện tử để đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài; nộp phí cấp thị thực vào tài khoản quy định tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Trang thông tin cấp thị thực điện tử sau khi nhận mã hồ sơ điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

3. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết, trả lời cơ quan, tổ chức tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Trang thông tin cấp thị thực điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử và phí cấp thị thực.

4. Cơ quan, tổ chức truy cập vào Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Trang thông tin cấp thị thực điện tử, sử dụng mã hồ sơ điện tử để nhận kết quả trả lời của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và thông báo cho người nước ngoài.

5. Người nước ngoài được cấp thị thực điện tử sử dụng mã hồ sơ điện tử do cơ quan, tổ chức thông báo để in kết quả cấp thị thực điện tử tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Trang thông tin cấp thị thực điện tử.”.

8. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 Điều 31 như sau:

“đ) Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thời hạn tạm trú được cấp theo điều ước quốc tế.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 36 như sau:

“b) Người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam thuộc diện được cấp thị thực có ký hiệu LV1, LV2, LS, ĐT1, ĐT2, ĐT3, NN1, NN2, DH, PV1, LD1, LD2, TT, UD1, UD2.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 như sau:

“2. Thẻ tạm trú có ký hiệu ĐT1, UD1, UD2 có thời hạn không quá 10 năm.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Thẻ thường trú, trường hợp thẻ thường trú bị mất phải khai rõ thông tin tại tờ khai đề nghị cấp lại thẻ thường trú;”;

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định trường hợp người nước ngoài được làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh vì lý do ngoại giao, quốc phòng, an ninh.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 45 như sau:

“b) Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước được mời, bảo lãnh ông, bà, cha, mẹ của vợ hoặc chồng; vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là người nước ngoài vào Việt Nam thăm. Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước là ông, bà được mời, bảo lãnh cháu nội, cháu ngoại là người nước ngoài vào Việt Nam thăm;”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 46 như sau:

“3. Quy định việc người nước ngoài nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế ven biển được miễn thị thực quy định tại khoản 3 và khoản 3a Điều 12 của Luật này có nhu cầu đến địa điểm khác của Việt Nam; việc cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam; hình thức cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam; cấp, sử dụng tài khoản định danh điện tử cho người nước ngoài; người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh qua Cổng kiểm soát tự động.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 51 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp thực hiện việc quản lý cư trú của người nước ngoài ở địa phương theo quy định của Luật này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung tên của Điều 52 như sau:

“Điều 52. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam”.

16. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Thay thế từ “Phòng” bằng từ “Liên đoàn” tại khoản 6 Điều 8 và điểm đ khoản 1 Điều 14;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 22;

c) Thay thế cụm từ “Hội đồng cạnh tranh” bằng cụm từ “Ủy ban cạnh tranh quốc gia” tại khoản 1 Điều 29;

d) Thay thế cụm từ “thị trấn, thị xã, thành phố” bằng cụm từ “đơn vị hành chính cấp xã” tại khoản 2 Điều 34;

đ) Thay thế từ “thị trấn” bằng từ “đặc khu” tại khoản 1, khoản 2 Điều 33 và khoản 5 Điều 51;

e) Thay thế cụm từ “khoản 1, 2, 3 và 4” bằng cụm từ “khoản 1, 3 và 4” tại khoản 5 Điều 51.

17. Bãi bỏ khoản 6 và khoản 7 Điều 16.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 7 như sau:

“c) Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn có thời hạn không quá 12 tháng, không được gia hạn và chỉ có giá trị sử dụng 01 lần khi xuất cảnh Việt Nam hoặc nhập cảnh Việt Nam.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 8 như sau:

“10. Cấp phó của người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 9 như sau:

“d) Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Người đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung, giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều này và xuất trình Thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử tại Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều này; xuất trình Thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1a Điều 16 như sau:

“b) Bản chụp Thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc giấy tờ khác có liên quan do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Công an xã, phường, đặc khu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh tiếp giáp đường biên giới với nước láng giềng cấp giấy thông hành cho các trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Người bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 37 của Luật này hoặc trường hợp người đó đang ở nước ngoài.”.

9. Bổ sung các khoản 5, 6 và 7 vào sau khoản 4 Điều 27 như sau:

“5. Hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông còn thời hạn đối với trường hợp đã được cấp hộ chiếu phổ thông mới.

6. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu đã được cấp nhưng bị sai thông tin trên hộ chiếu.

7. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người đang bị truy nã.”.

10. Bổ sung Điều 31a và Điều 31b vào sau Điều 31 như sau:

“Điều 31a. Hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông còn thời hạn đối với trường hợp đã được cấp hộ chiếu phổ thông mới và thu hồi, hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu đã được cấp nhưng bị sai thông tin trên hộ chiếu

1. Sau khi cấp hộ chiếu phổ thông mới cho công dân, cơ quan cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông đã được cấp trước đó của người đó nếu còn thời hạn sử dụng.

2. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu đã được cấp nhưng bị sai thông tin trên hộ chiếu:

a) Khi có căn cứ xác định hộ chiếu đã cấp cho công dân bị sai thông tin trên hộ chiếu thì cơ quan cấp hộ chiếu kiểm tra, yêu cầu người đã được cấp hộ chiếu nộp lại hộ chiếu đó để thu hủy;

b) Trường hợp không thu hồi được hộ chiếu còn thời hạn thì cơ quan cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh.

Điều 31b. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người đang bị truy nã

Khi có căn cứ xác định hộ chiếu của người đang bị truy nã còn thời hạn, cơ quan có thẩm quyền cấp hộ chiếu kiểm tra và thực hiện hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người đó. Trường hợp người bị truy nã đang ở nước ngoài về Việt Nam để đầu thú hoặc phục vụ hoạt động tố tụng hình sự khác thì cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn cho người đó.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 40 như sau:

“2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được xây dựng bảo đảm kết nối với các cơ sở dữ liệu về dân cư, căn cước, quốc tịch và các cơ sở dữ liệu khác, đáp ứng tiêu chuẩn về cấu trúc cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm duy trì liên tục, ổn định, thông suốt, an toàn, bảo mật.

Đối với giấy tờ, thông tin thuộc thành phần hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam đã có trong các cơ sở dữ liệu mà cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục có thể khai thác, sử dụng được thì không yêu cầu công dân phải cung cấp giấy tờ, thông tin đó.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 46 như sau:

“2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định việc cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, cấp công hàm hỗ trợ xin thị thực do Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện; phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn cụ thể quy trình cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.”

13. Bỏ một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

- a) Bỏ cụm từ “hoặc số chứng minh nhân dân” tại điểm g khoản 3 Điều 6;
- b) Bỏ cụm từ “Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân,” tại điểm e khoản 2 Điều 12;
- c) Bỏ từ “huyện,” tại khoản 1 Điều 19;
- d) Bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại điểm a khoản 2 Điều 28;
- đ) Bỏ cụm từ “chứng minh nhân dân hoặc số” tại điểm g khoản 1 Điều 41.

14. Bãi bỏ khoản 9 Điều 11 và điểm đ khoản 2 Điều 12.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. *Cư trú* là việc công dân sinh sống tại một địa điểm thuộc đơn vị hành chính cấp xã.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. *Cơ quan đăng ký cư trú* là cơ quan quản lý cư trú trực tiếp thực hiện việc đăng ký cư trú của công dân, bao gồm Công an xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Công an cấp xã).”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 7 như sau:

“11. Giải quyết cho đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú khi biết rõ người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú không sinh sống tại chỗ ở đó, trừ trường hợp đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú cho trẻ em dưới 6 tuổi về với cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha hoặc mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Người dưới 6 tuổi được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi về ở với cha, mẹ, người giám hộ mà không cần sự đồng ý của chủ hộ và chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó.

Công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi được chủ hộ và chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó đồng ý trong các trường hợp sau đây:

a) Vợ về ở với chồng; chồng về ở với vợ; người từ đủ 6 tuổi trở lên về ở với cha, mẹ, người giám hộ; cha, mẹ về ở với con; người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi về ở với người giám hộ;

b) Người cao tuổi về ở với anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột; người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người không có khả năng lao động, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi về ở với ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, cháu ruột;

c) Người chưa thành niên được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý hoặc không còn cha, mẹ về ở với cụ nội, cụ ngoại, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Công dân không được đăng ký thường trú mới tại chỗ ở quy định tại Điều 23 của Luật này, trừ trường hợp người dưới 6 tuổi được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi về ở với cha, mẹ, người giám hộ và quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với người quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú, trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản. Trường hợp người dưới 6 tuổi đăng ký thường trú về ở với cha, mẹ, người giám hộ thì Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú không cần có ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc người được ủy quyền;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình, trừ trường hợp đã có thông tin thể hiện quan hệ này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú;

c) Giấy tờ, tài liệu chứng minh các điều kiện khác quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Trường hợp người đăng ký thường trú quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này là người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn quốc tịch Việt Nam thì trong hồ sơ đăng ký thường trú phải có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng; trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng thì phải có giấy tờ, tài liệu khác chứng minh có quốc tịch Việt Nam.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 24 như sau:

“đ) Đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hồ sơ điều chỉnh thông tin về cư trú quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc điều chỉnh thông tin.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, khi có sự thay đổi thông tin về hộ tịch của cơ quan có thẩm quyền, thông tin thay đổi về hộ tịch của công dân được cập nhật từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho Cơ sở dữ liệu về cư trú.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 29 như sau:

“d) Đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Thông báo lưu trú

1. Khi có người lưu trú qua đêm, thành viên hộ gia đình, người đại diện cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch, chủ sở hữu hoặc người được giao quản lý phương tiện, các cơ sở lưu trú khác có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú; trường hợp người đến lưu trú tại chỗ ở của cá nhân, hộ gia đình mà cá nhân, thành viên hộ gia đình không có mặt tại chỗ ở đó thì người đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú.

2. Nội dung thông báo về lưu trú bao gồm: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người lưu trú; lý do lưu trú; thời gian lưu trú; địa chỉ lưu trú.

3. Việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 23 giờ của ngày bắt đầu lưu trú; trường hợp người đến lưu trú sau 23 giờ thì việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 08 giờ ngày hôm sau.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc thông báo lưu trú.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 31 như sau:

“2. Trước khi đi khỏi nơi cư trú, người quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải có ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền giám sát, quản lý, giáo dục người đó. Công dân khai báo tạm vắng với cơ quan đăng ký cư trú nơi người đó cư trú qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia.

Cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận nội dung khai báo tạm vắng, kiểm tra nội dung khai báo và trao đổi với cơ quan có thẩm quyền giám sát, quản lý, giáo dục người đó. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị khai báo tạm vắng, cơ quan đăng ký cư trú cấp phiếu khai báo tạm vắng cho công dân; trường hợp phức tạp thì thời gian giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 02 ngày làm việc.

3. Người quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này khai báo qua điện thoại, phương tiện điện tử hoặc hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Trường hợp người quy định tại điểm d khoản 1 Điều này là người chưa thành niên thì người thực hiện khai báo là cha, mẹ hoặc người giám hộ.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 33 như sau:

“2. Cập nhật thông tin về cư trú của công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú. Tiếp nhận phản hồi của người dân về việc thông tin sai lệch, phối hợp với cơ quan có liên quan xác minh, kịp thời cập nhật, điều chỉnh thông tin công dân.”.

12. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Thay thế từ “thị trấn” bằng từ “đặc khu” tại điểm b khoản 2 Điều 4 và điểm b khoản 1 Điều 31;

b) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm c khoản 1 Điều 31;

c) Thay thế cụm từ “an toàn” bằng cụm từ “an ninh” tại điểm c khoản 3 Điều 36.

13. Bỏ một số cụm từ tại một số khoản, điều như sau:

a) Bỏ số “2,” tại khoản 8 Điều 21;

b) Bỏ cụm từ “số Chứng minh nhân dân,” tại khoản 4 Điều 31.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Căn cước

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 18 Điều 3 như sau:

“18. Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) là ứng dụng trên thiết bị số để phục vụ hoạt động định danh điện tử và xác thực điện tử trong giải quyết thủ tục

hành chính, dịch vụ công và các giao dịch khác trên môi trường điện tử, phát triển các tiện ích để phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân.”

2. Bổ sung khoản 10 vào sau khoản 9 Điều 7 như sau:

“10. Yêu cầu công dân xuất trình giấy tờ đã được tích hợp vào căn cước điện tử, ứng dụng định danh quốc gia để giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp thông tin công dân cung cấp không thống nhất với thông tin đã được tích hợp hoặc pháp luật có quy định khác.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 10 như sau:

“11. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5 và 9 Điều này; quy định trình tự, thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; lộ trình và thời hạn hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25 như sau:

“4. Việc cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật này được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt đã được thu nhận lần gần nhất và các thông tin hiện có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để cấp lại thẻ căn cước.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Tại cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố và Công an xã, phường, đặc khu.

2. Tại cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại cơ quan, đơn vị khác hoặc tại chỗ ở của công dân.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 29 như sau:

“a) Công dân bị tước quốc tịch Việt Nam, được khôi phục quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 30 như sau:

“a) Công an xã, phường, đặc khu, cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống;”

8. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 33 như sau:

“3. Trường hợp người được cấp căn cước điện tử đã xuất trình căn cước điện tử theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp căn cước điện tử xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được tích hợp vào căn cước điện tử.”

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; quy định cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; có cơ chế giám sát độc lập về việc kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 42 như sau:

“3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công để xây dựng cơ sở vật chất, bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; kinh phí bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

11. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “an ninh, an toàn thông tin” bằng cụm từ “an ninh mạng” tại khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8 và khoản 3 Điều 14;

b) Thay thế từ “thị trấn” bằng từ “đặc khu” tại điểm b khoản 4 Điều 30;

c) Thay thế cụm từ “an toàn thông tin” bằng cụm từ “an ninh mạng” tại điểm c khoản 1 Điều 39.

12. Bỏ một số cụm từ tại một số khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “và pháp luật về an toàn thông tin mạng” tại khoản 4 Điều 10;

b) Bỏ cụm từ “hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã” tại khoản 1 Điều 30.

13. Bãi bỏ khoản 4 Điều 42.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 30 như sau:

“3. Tại đặc khu không tổ chức Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân nhân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp

xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn.”.

2. Thay thế từ “thị trấn” bằng từ “đặc khu” tại khoản 2 Điều 2, khoản 3 Điều 11 và khoản 2 Điều 13.

3. Bỏ cụm từ “hoặc tại huyện không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã” tại khoản 2 Điều 14.

4. Bãi bỏ khoản 4 Điều 5.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d như sau:

“c) Cơ sở dữ liệu về đào tạo lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng;

d) Cơ sở dữ liệu về sát hạch, cấp giấy phép lái xe;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm h như sau:

“h) Cơ sở dữ liệu về hành trình của phương tiện giao thông đường bộ, hình ảnh người lái xe, hình ảnh khoang chở khách theo quy định của Luật này;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 18 và bổ sung khoản 18a vào sau khoản 18 Điều 9 như sau:

“18. Làm gián đoạn hoạt động hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách theo quy định của Luật này.

18a. Sử dụng dữ liệu thu được từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách để xâm phạm nhân phẩm, danh dự, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân và tổ chức.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô, người lái xe không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế, trừ xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em, trừ xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 3 Điều 27 như sau:

“a) Xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy, xe cứu thương đang làm nhiệm vụ cấp cứu có đèn nhấp nháy màu đỏ;

b) Xe của lực lượng công an, quân sự, kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp, xe Cảnh sát giao thông dẫn đường có đèn nhấp nháy màu xanh và đỏ;”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phương tiện giao thông thông minh là phương tiện giao thông đường bộ mà toàn bộ việc điều khiển, duy trì hoạt động của phương tiện không cần có sự điều khiển trực tiếp của người lái trên phương tiện đó.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 35 như sau:

“2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa, xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương, xe vận tải nội bộ phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách.

Việc xử lý dữ liệu thu được từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Phương tiện giao thông thông minh là xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thì phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 41 như sau:

“7. Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở bảo hành, bảo dưỡng xe cơ giới; quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này; quy định về tiêu chuẩn, tập huấn đăng kiểm viên, cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi chứng chỉ đăng kiểm viên.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Việc kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo do đăng kiểm viên của cơ sở đăng kiểm thực hiện và được cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 5 như sau:

“e) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 như sau:

“1. Cơ sở đăng kiểm là tổ chức cung cấp dịch vụ công thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được tổ chức, hoạt động theo quy định của Chính phủ; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo.

Cơ sở đăng kiểm chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kết quả chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo.

Cơ sở đăng kiểm chỉ được từ chối kiểm định trong các trường hợp: theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng; khi chủ phương tiện chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ; thông tin thể hiện trên chứng nhận đăng ký xe không đúng với biển số xe hoặc với phương tiện thực tế khi làm thủ tục kiểm định; chưa thực hiện cấp đổi chứng nhận đăng ký xe tại lần kiểm định tiếp theo sau khi phương tiện đã được cấp chứng nhận cải tạo; có căn cứ xác thực việc chủ xe làm giả tài liệu, giấy tờ của phương tiện.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 52 như sau:

“9. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều này; quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; quy định lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 57 như sau:

“9. Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy phép lái xe và giấy phép lái xe quốc tế, trình tự, thủ tục cấp và việc sử dụng giấy phép lái xe, giấy phép lái xe quốc tế; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy phép lái xe, trình tự, thủ tục cấp và việc sử dụng giấy phép lái xe của lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.”

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 60 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 3 như sau:

“e) Nâng hạng giấy phép lái xe từ hạng B lên hạng BE, từ hạng C1 lên hạng C1E, từ hạng C, D1, D2, D lên hạng CE, từ hạng D1 lên hạng D1E, từ hạng D2 lên hạng D2E, từ hạng D lên hạng DE.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7, khoản 8 và bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 như sau:

“7. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức đào tạo lái xe khác quy định tại khoản 2 Điều này; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép xe tập lái; quy định tiêu chuẩn của giáo viên dạy lái xe; quy định việc cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe; quy định việc cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép đào tạo lái xe.

8. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định hình thức, nội dung, chương trình đào tạo lái xe; quy định thời gian lái xe an toàn cho từng hạng giấy phép lái xe quy định tại khoản 4 Điều này; quy định tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo lái xe mô tô.

9. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc đào tạo lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 61 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trung tâm sát hạch lái xe là đơn vị cung cấp dịch vụ sát hạch lái xe; phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; phải sử dụng thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin và phải chia sẻ ngay kết quả và dữ liệu giám sát quá trình sát hạch đến cơ quan quản lý sát hạch, cấp giấy phép lái xe để giám sát, trừ khi tổ chức sát hạch lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 và bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“6. Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe; quy định điều kiện sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô.

7. Bộ trưởng Bộ Công an quy định hình thức, nội dung, quy trình sát hạch để cấp giấy phép lái xe; điều kiện, tiêu chuẩn sát hạch viên, tổ chức tập huấn, cấp thẻ sát hạch viên; tiêu chuẩn kỹ thuật sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

8. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc sát hạch lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 62 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Giấy phép lái xe cấp sai quy định hoặc người được cấp có hành vi gian dối để được cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Công an quy định điều kiện, trình tự, thủ tục về cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, đổi, cấp lại, thu hồi chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có giấy phép lái xe quy định tại các điểm d, e, g, h, i, k, l, m và n khoản 3 Điều 89 của Luật này.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc cấp, đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 như sau:

“1. Thời gian lái xe liên tục của người lái xe không quá 04 giờ, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Thời gian làm việc của người lái xe trong một ngày, một tuần thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 67 như sau:

“3. Khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; tiếp nhận dữ liệu thu thập từ công trình kiểm soát tải trọng xe.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 71 như sau:

“Điều 71. Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới

1. Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ được quy định như sau:

a) Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ là hệ thống thu thập tín hiệu, dữ liệu, âm thanh, hình ảnh về hành trình của phương tiện tham gia giao thông đường bộ, tình trạng giao thông và các dữ liệu liên quan khác được xây dựng, lắp đặt trên các tuyến giao thông đường bộ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để giám sát tình hình an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác;

b) Việc xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải tuân thủ đúng quy trình, quy tắc, bảo đảm hoạt động liên tục và kết nối với Trung tâm chỉ huy giao thông;

c) Dữ liệu thu thập được từ hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải được quản lý theo quy định của pháp luật; bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân và tổ chức; được sử dụng để xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, vi phạm pháp luật khác và phục vụ công tác quản lý nhà nước.

2. Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách dùng để ghi, lưu trữ, truyền phát thông tin, dữ liệu về hành trình của phương tiện tham gia giao thông đường bộ và hình ảnh của người lái xe, hình ảnh khoang chở khách phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ và xử lý hành vi vi phạm pháp luật, quản lý nhà nước về vận tải đường bộ; do lực lượng Cảnh sát giao thông quản lý, vận hành, sử dụng; được kết nối, chia sẻ với cơ quan quản lý đường bộ và các cơ quan liên quan.

3. Hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới được trang bị cho lực lượng Cảnh sát giao thông để phục vụ kiểm tra, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tải trọng xe trên đường bộ.

4. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; quy định việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; quy định việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách; quy định việc trang bị, lắp đặt, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 75 như sau:

“c) Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách;”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 87 như sau:

“2. Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; sát hạch, cấp giấy phép lái xe; xây dựng lực lượng Cảnh sát giao thông chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Bộ Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước về đào tạo lái xe; chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới và nhiệm vụ quản lý khác theo quy định của Luật này; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị an toàn cho trẻ em quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 88 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Khoản 3 Điều 10 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Quy định lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa (trừ xe ô tô đầu kéo), xe vận tải nội bộ tại khoản 2 Điều 35 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2028. Quy định lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) tại khoản 2 Điều 35 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2029 và thực hiện theo lộ trình do Chính phủ quy định.”.

21. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 13 Điều 11, khoản 4 Điều 12, khoản 5 Điều 42, điểm d khoản 1 Điều 49, khoản 7 Điều 53 và khoản 4 Điều 63.

22. Bỏ một số cụm từ tại một số khoản, điều như sau:

- a) Bỏ cụm từ “, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội,” tại khoản 3 Điều 6;
- b) Bỏ cụm từ “trực thuộc trung ương” tại khoản 3 Điều 75.

23. Bãi bỏ khoản 7 Điều 62.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đường bộ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 2 như sau:

“6. *Cơ quan quản lý đường bộ* là cơ quan thuộc Bộ Xây dựng giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường bộ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Phân loại đường bộ theo cấp quản lý

1. Đường bộ theo cấp quản lý bao gồm: quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường thôn, đường đô thị, đường chuyên dùng và được xác định như sau:

a) Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền các trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng, khu vực;

b) Đường tỉnh là đường nằm trong địa bàn một tỉnh nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của cấp xã; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

c) Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi là thôn) và điểm dân cư nông thôn hoặc đường nối với xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã;

d) Đường thôn là đường trong khu vực thôn; đường trực nối thôn với khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh khác trên địa bàn thôn;

đ) Đường đô thị là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị, bao gồm: đường cao tốc đô thị, đường phố, đường ngõ, ngách, kiệt, hẻm trong đô thị;

e) Đường chuyên dùng là đường chuyên phục vụ giao thông cho một hoặc một số cơ quan, tổ chức, cá nhân và đường nội bộ.

2. Đường địa phương bao gồm: đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn.

3. Bộ Xây dựng có trách nhiệm quản lý quốc lộ, trừ quốc lộ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này và đường gom, đường bên quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý các loại đường sau đây:

a) Quản lý đường tỉnh, quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt; quốc lộ khi được phân cấp; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ không còn trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ được Bộ trưởng Bộ Xây dựng giao trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, khả năng bố trí nguồn lực của địa phương; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã được điều chuyển tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Quy định việc quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn;

c) Quản lý đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ.

5. Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng có trách nhiệm quản lý đường chuyên dùng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Trách nhiệm công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Xây dựng công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý và đường chuyên dùng quy định tại điểm c khoản này trên địa bàn;

c) Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng có trách nhiệm cung cấp thông tin về tải trọng, khổ giới hạn của đường chuyên dùng để cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố;

d) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin về tải trọng, khổ giới hạn cho các cơ quan quy định tại các điểm a, b và c khoản này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Đường bộ được thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở;

trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác và trong quá trình khai thác công trình đường bộ, trừ đường bộ có cấp kỹ thuật theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 của Luật này, đường phố gom, đường nội bộ đô thị.

Trong giai đoạn lập dự án đầu tư, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, việc thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông được thực hiện cùng với công tác thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 39 như sau:

“a) Bến xe được xây dựng tại các đô thị và các khu vực cần thiết khác để phục vụ vận tải hành khách công cộng;

b) Bãi đỗ xe được xây dựng phù hợp với nhu cầu đỗ xe tại các khu vực trong đô thị, ngoại ô thành phố, đường có lưu lượng vận tải lớn và các khu vực khác khi cần thiết để phục vụ đỗ xe, trông giữ xe. Bãi đỗ xe gồm: bãi đỗ xe tải; bãi đỗ xe khách, xe con; bãi đỗ xe dùng cho nhiều loại xe;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 78 như sau:

“3. Người thuê phương tiện để tự lái không được sử dụng phương tiện đi thuê để vận tải hành khách, hàng hóa có thu tiền, trừ xe gắn máy, xe mô tô hai bánh.”.

8. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 3 Điều 10, điểm a khoản 3 Điều 21, khoản 5 Điều 25, khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 28, điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều 30, điểm b khoản 3 và khoản 7 Điều 32, khoản 8 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 38, các khoản 1, 4 và 5 Điều 39, Điều 49, khoản 1 và khoản 5 Điều 52, khoản 3 Điều 57, khoản 4 Điều 61, khoản 2 và khoản 3 Điều 82.

9. Bỏ một số cụm từ tại một số khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “các điểm a, b và d” tại khoản 3 Điều 10;

b) Bỏ cụm từ “; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện” tại khoản 1 Điều 12.

10. Bãi bỏ khoản 4 Điều 10, Điều 83.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 như sau:

“4. Trường hợp cần thiết phải trang bị loại vũ khí quân dụng ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì Bộ trưởng Bộ Công an quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 Điều 31 như sau:

“b) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nộp trên Công dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công an hoặc nộp tại Công an cấp xã nơi đặt trụ sở hoặc nơi cư trú;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Công an cấp xã phải thông báo xác nhận khai báo vũ khí cho tổ chức, cá nhân sở hữu.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải là tổ chức, doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình;”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 35 như sau:

“b) Bản sao văn bản giao nhiệm vụ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an, trừ trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đã được phép nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này;”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 36 như sau:

“b) Bản sao văn bản giao nhiệm vụ kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 39 như sau:

“đ) Bản sao văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với kho cố định chứa vật liệu nổ công nghiệp và điều kiện bảo đảm an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Có đủ điều kiện về sử dụng, bảo quản và vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của Luật này; có cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự bảo đảm cung ứng dịch vụ nổ mìn cho tổ chức, cá nhân thuê dịch vụ.

Đối với vật liệu nổ công nghiệp, phải có kho bảo quản hoặc gửi kho bảo quản bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định của Luật này. Việc gửi kho phải có thỏa thuận bằng văn bản và thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi, quản lý;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Trường hợp dịch vụ nổ mìn tại địa phương có phạm vi hoạt động giới hạn trong địa bàn đất liền của 01 tỉnh hoặc thành phố thì phải có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Trường hợp doanh nghiệp đã có giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thì hồ sơ không bao gồm giấy tờ, tài liệu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 39 của Luật này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 44 như sau:

“5. Hồ sơ, văn bản đề nghị quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi sản xuất tiền chất thuốc nổ hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi sản xuất tiền chất thuốc nổ quy định; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 50 như sau:

“1. Doanh nghiệp không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng có văn bản đề nghị cấp giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ doanh nghiệp; lý do; số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật; danh sách người quản lý, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến công tác bảo quản và kinh doanh công cụ hỗ trợ.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 62 như sau:

“5. Tổ chức, đơn vị được phép thực hiện tìm kiếm vũ khí, vật liệu nổ bao gồm: đơn vị chuyên ngành kỹ thuật về vũ khí, công binh thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; tổ chức khác được Bộ trưởng Bộ Công an cho phép sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 63 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan Công an cấp xã và đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên có trách nhiệm phân loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đã tiếp nhận, thu gom.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan Công an cấp tỉnh và đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên thực hiện việc tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ quan Công an cấp xã, cơ quan quân sự cấp xã sau khi tiếp nhận, thu gom vũ khí, công cụ hỗ trợ phải lập thống kê, bàn giao cho cơ quan Công an cấp tỉnh, đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Cơ quan Công an cấp xã và cơ quan quân sự cấp xã lập thống kê bàn giao cho đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên;”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 67 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Sau khi tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, cơ quan Công an cấp xã, đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên tiến hành phân loại và báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp quyết định đưa vào sử dụng hoặc tiêu hủy;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Sau khi có quyết định tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, cơ quan Công an cấp tỉnh, đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên phải thành lập Hội đồng tiêu hủy và xây dựng phương án tiêu hủy. Thành phần Hội đồng bao gồm: đại diện cơ quan tiêu hủy là Chủ tịch Hội đồng; đại diện cơ quan kỹ thuật chuyên ngành và cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm tiêu hủy là thành viên Hội đồng. Phương án tiêu hủy phải bảo đảm an toàn, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp vũ khí, vật liệu nổ có nguy cơ mất an toàn, cần xử lý khẩn cấp thì người đứng đầu cơ quan Công an cấp xã, đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên quyết định tiêu hủy ngay; sau khi tiêu hủy phải báo cáo ngay cơ quan cấp trên bằng văn bản.”.

14. Bổ sung cụm từ “Ứng dụng định danh quốc gia,” vào sau cụm từ “Công dịch vụ công quốc gia,” tại điểm b khoản 3 Điều 14, điểm b khoản 1 Điều 25, điểm c khoản 1 Điều 26, khoản 3 Điều 50, khoản 2 Điều 51, điểm b khoản 1 Điều 53, khoản 2 Điều 54, điểm c khoản 2 Điều 55, điểm b khoản 2 Điều 56 và điểm b khoản 1 Điều 57.

15. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “doanh nghiệp hoạt động dịch vụ nổ mìn” bằng cụm từ “tổ chức, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ nổ mìn” tại khoản 4 Điều 39;

b) Thay thế từ “doanh nghiệp” bằng cụm từ “tổ chức, doanh nghiệp” tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 40;

c) Thay thế cụm từ “Hồ sơ, văn bản” bằng từ “Văn bản” tại khoản 3 Điều 50;

d) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 62.

16. Bỏ một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “Bản sao hóa đơn, phiếu xuất kho hoặc giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp;” tại điểm a khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 26 và điểm a khoản 2 Điều 55;

b) Bỏ từ “hồ sơ,” tại khoản 4 Điều 50;

c) Bỏ cụm từ “cơ quan quân sự cấp huyện,” tại khoản 3 Điều 64.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại địa phương.”.

2. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 3 Điều 9;

b) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm c khoản 5 Điều 26 và điểm c khoản 5 Điều 35.

3. Bỏ một số cụm từ tại một số khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,” tại khoản 4 Điều 9;

b) Bỏ cụm từ “hoặc tại huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã” tại khoản 3 Điều 37.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại điểm a khoản 20 Điều 7 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại điểm 1.1a, tiểu mục 1 thuộc phần V- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn